

Số: 02/2021/TT-BTP

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2021

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn cách tính thời gian theo buổi làm việc thực tế
và khoản chi vụ việc trợ giúp pháp lý**

Căn cứ Luật Trợ giúp pháp lý ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý;

Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư hướng dẫn cách tính thời gian theo buổi làm việc thực tế và khoản chi vụ việc trợ giúp pháp lý.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn cách tính thời gian theo buổi làm việc thực tế và khoản chi vụ việc trợ giúp pháp lý để làm căn cứ chi trả thù lao, bồi dưỡng thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý theo hình thức tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng.

2. Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau:

- a) Trợ giúp viên pháp lý;
- b) Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý;
- c) Tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý;

d) Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước (sau đây gọi tắt là Trung tâm), Chi nhánh của Trung tâm (sau đây gọi tắt là Chi nhánh); Sở Tư pháp và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về thù lao, bồi dưỡng và thủ tục thanh toán thù lao, bồi dưỡng thực hiện vụ việc cho người thực hiện trợ giúp pháp lý, tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý.

2. Bảo đảm tính hợp pháp, hợp lý trong việc kê khai thời gian, công việc để làm căn cứ chi trả thù lao, bồi dưỡng thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý.

3. Khi kê khai thời gian, công việc thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý, người kê khai chịu trách nhiệm về tính xác thực của việc kê khai.

4. Khi xác nhận thời gian, công việc của người thực hiện trợ giúp pháp lý, người xác nhận chịu trách nhiệm về tính xác thực của việc xác nhận.

Chương II

CÁCH TÍNH THỜI GIAN THEO BUỔI LÀM VIỆC THỰC TẾ

Điều 3. Thời gian theo buổi làm việc thực tế

1. Thời gian theo buổi làm việc thực tế (1/2 ngày làm việc) được áp dụng đối với các vụ việc trợ giúp pháp lý theo hình thức tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng do người thực hiện trợ giúp pháp lý lựa chọn để làm căn cứ chi trả thù lao, bồi dưỡng thực hiện vụ việc.

2. Một buổi làm việc thực tế được tính trên cơ sở 04 giờ làm việc. Trường hợp người thực hiện trợ giúp pháp lý làm việc không đủ 04 giờ thì tính như sau:

- a) Tính thành ½ buổi làm việc nếu số giờ làm việc lẻ không đủ 03 giờ;
- b) Tính thành 01 buổi làm việc nếu số giờ làm việc lẻ từ đủ 03 giờ trở lên.

3. Khi áp dụng cách tính thời gian theo buổi làm việc thực tế, người thực hiện trợ giúp pháp lý phải kê các công việc và thời gian thực hiện các công việc vào Bảng kê thời gian thực tế (Mẫu TP-TGPL-01) ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Thời gian tham gia tố tụng hình sự

1. Căn cứ để tính thời gian thực hiện trợ giúp pháp lý đối với vụ việc tham gia tố tụng hình sự gồm:

- a) Tham gia hỏi cung bị can hoặc lấy lời khai của người bị buộc tội, người bị hại, người làm chứng, đương sự trong vụ án hình sự;
- b) Tham gia đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói, khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, xem xét dấu vết trên thân thể, thực nghiệm điều tra và thực hiện các công việc tham gia tố tụng khác theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng;
- c) Làm việc với người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng;

d) Xác minh, thu thập, đánh giá tài liệu, đồ vật, chứng cứ có liên quan theo các giai đoạn tố tụng;

đ) Làm việc với người bị buộc tội tại Buồng tạm giữ thuộc Đoàn Biên phòng, Nhà tạm giữ, Trại tạm giam, Trại giam;

e) Gặp gỡ với người bị buộc tội tại ngoại hoặc người thân thích của người bị buộc tội; bị hại hoặc người thân thích của bị hại; người làm chứng, đương sự trong vụ án hình sự và những người tham gia tố tụng khác;

g) Nghiên cứu hồ sơ, sao chụp và chuẩn bị tài liệu tại cơ quan tiến hành tố tụng hoặc tại Trung tâm, Chi nhánh, tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý;

h) Chuẩn bị luận cứ bào chữa, bảo vệ;

i) Tham gia phiên tòa. Trường hợp người thực hiện trợ giúp pháp lý đến tham gia phiên tòa nhưng phiên tòa hoãn xử mà không phải do yêu cầu của người thực hiện trợ giúp pháp lý và không được báo trước thì tính thời gian người thực hiện trợ giúp pháp lý làm việc với cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng về nội dung liên quan đến hoãn phiên tòa;

k) Thực hiện các công việc liên quan đến thủ tục kháng cáo, kháng nghị bản án sơ thẩm, bản án phúc thẩm, thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm;

l) Thực hiện các công việc hợp lý khác theo quy định của pháp luật để phục vụ việc bào chữa, bảo vệ.

2. Thù lao, bồi dưỡng cho người thực hiện trợ giúp pháp lý khi thực hiện các công việc quy định tại các điểm e, g, h, l khoản 1 Điều này tối đa không quá số buổi thực hiện các công việc này theo mức khoán chi vụ việc tương ứng tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thời gian làm việc của người thực hiện trợ giúp pháp lý phải được các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân xác nhận như sau:

a) Thời gian thực hiện hoạt động quy định tại điểm a khoản 1 Điều này do người tiến hành tố tụng hoặc cơ quan tiến hành tố tụng xác nhận;

b) Thời gian thực hiện các hoạt động quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều này do người tiến hành tố tụng hoặc cơ quan tiến hành tố tụng hoặc do người làm việc trực tiếp với người thực hiện trợ giúp pháp lý xác nhận;

c) Thời gian thực hiện hoạt động quy định tại điểm d khoản 1 Điều này do cơ quan hoặc tổ chức hoặc cá nhân mà người thực hiện trợ giúp pháp lý trực tiếp làm việc xác nhận;

d) Thời gian thực hiện hoạt động quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này do người bị buộc tội hoặc cơ quan tiến hành tố tụng hoặc cán bộ Đoàn Biên phòng; Nhà tạm giữ; Trại tạm giam; Trại giam xác nhận;

đ) Thời gian thực hiện hoạt động quy định tại điểm e khoản 1 Điều này do người làm việc trực tiếp với người thực hiện trợ giúp pháp lý xác nhận;

e) Thời gian thực hiện hoạt động quy định tại điểm g khoản 1 Điều này do người tiến hành tố tụng hoặc Trung tâm, Chi nhánh, tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý xác nhận;

g) Thời gian thực hiện các hoạt động quy định tại các điểm h, k, l khoản 1 Điều này do Trung tâm hoặc Chi nhánh hoặc tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý xác nhận;

h) Thời gian thực hiện hoạt động quy định tại điểm i khoản 1 Điều này do Thẩm phán hoặc Thư ký phiên tòa xác nhận.

Điều 5. Thời gian tham gia tố tụng dân sự

1. Căn cứ để tính thời gian thực hiện trợ giúp pháp lý đối với vụ việc tham gia tố tụng dân sự gồm:

a) Làm việc với người được trợ giúp pháp lý, những người có liên quan để xác định quan hệ pháp luật tranh chấp; đánh giá các điều kiện khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập; tư vấn hướng dẫn viết đơn khởi kiện, đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, đơn phản tố; đơn yêu cầu độc lập, cung cấp chứng cứ cho tòa án; hướng dẫn chuẩn bị hồ sơ khởi kiện hoặc các công việc khác trong giai đoạn khởi kiện và thụ lý vụ án;

b) Làm việc với người được trợ giúp pháp lý, các đương sự và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về nguồn gốc, nội dung tranh chấp, chứng cứ chứng minh hoặc các công việc khác trong giai đoạn chuẩn bị xét xử;

c) Tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; xác minh, thu thập, đánh giá tài liệu, đồ vật, chứng cứ cần thiết liên quan;

d) Tham gia lấy lời khai của đương sự, người làm chứng, những người có liên quan khác; tham gia các hoạt động thẩm định, định giá tài sản và thực hiện các công việc tham gia tố tụng khác theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng;

đ) Tham gia hòa giải theo quy định của pháp luật;

e) Làm việc với người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng theo các giai đoạn tố tụng;

g) Gặp gỡ với đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác về những nội dung khác có liên quan;

h) Nghiên cứu hồ sơ, sao chụp và chuẩn bị tài liệu tại cơ quan tiến hành tố tụng hoặc tại Trung tâm, Chi nhánh, tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý;

i) Chuẩn bị luận cứ bảo vệ;

k) Tham gia phiên tòa hoặc phiên họp giải quyết việc dân sự. Trường hợp người thực hiện trợ giúp pháp lý đến tham gia phiên tòa nhưng phiên tòa hoãn xử không phải do yêu cầu của người thực hiện trợ giúp pháp lý và không được báo trước thì tính thời gian người thực hiện trợ giúp pháp lý làm việc với cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng về nội dung liên quan đến hoãn phiên tòa;

l) Thực hiện các công việc liên quan đến thủ tục kháng cáo, kháng nghị bản án sơ thẩm, bản án phúc thẩm, thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm; **Luật Việt Nam**

m) Thực hiện các công việc hợp lý khác theo quy định của pháp luật để phục vụ việc bảo vệ.

2. Thù lao, bồi dưỡng cho người thực hiện trợ giúp pháp lý khi thực hiện các công việc quy định tại các điểm g, h, i, m khoản 1 Điều này tối đa không quá số buổi thực hiện các công việc này theo mức khoán chi vụ việc tương ứng tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thời gian làm việc của người thực hiện trợ giúp pháp lý phải được các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân xác nhận như sau:

a) Thời gian thực hiện các hoạt động quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này do người làm việc trực tiếp với người thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc do Trung tâm, Chi nhánh; tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý xác nhận;

b) Thời gian tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này do người được phân công giải quyết vụ án xác nhận; thời gian xác minh, thu thập, đánh giá tài liệu, đồ vật, chứng cứ cần thiết có liên quan quy định tại điểm c khoản 1 Điều này do cơ quan, tổ chức, cá nhân nơi người thực hiện trợ giúp pháp lý đến xác minh, thu thập chứng cứ xác nhận;

c) Thời gian tham gia lấy lời khai của đương sự, người làm chứng, những người có liên quan khác quy định tại điểm d khoản 1 Điều này do những người này xác nhận hoặc do người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng xác nhận; thời gian tham gia các hoạt động thẩm định, định giá tài sản và thực hiện các công việc tham gia tố tụng khác theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này do cơ quan, tổ chức, cá nhân nơi có tài sản được thẩm định, định giá hoặc do cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng xác nhận;

d) Thời gian thực hiện các hoạt động quy định tại các điểm đ, k khoản 1 Điều này do Thẩm phán hoặc Thư ký phiên tòa, Thư ký phiên hòa giải xác nhận;

đ) Thời gian thực hiện các hoạt động quy định tại điểm e khoản 1 Điều này do cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng xác nhận;

e) Thời gian thực hiện hoạt động quy định tại điểm g khoản 1 Điều này do người làm việc trực tiếp với người thực hiện trợ giúp pháp lý xác nhận;

g) Thời gian thực hiện hoạt động quy định tại điểm h khoản 1 Điều này do người được phân công giải quyết vụ án hoặc Trung tâm, Chi nhánh, tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý xác nhận;

h) Thời gian thực hiện các hoạt động quy định tại các điểm i, l, m khoản 1 Điều này do Trung tâm hoặc Chi nhánh hoặc tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý xác nhận.

Điều 6. Thời gian tham gia tố tụng hành chính

1. Căn cứ để tính thời gian thực hiện trợ giúp pháp lý đối với vụ việc tham gia tố tụng hành chính gồm:

a) Tham gia các hoạt động theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g, h, i, k, l, m khoản 1 Điều 5 Thông tư này;

b) Tham gia đối thoại.

2. Thù lao, bồi dưỡng cho người thực hiện trợ giúp pháp lý khi thực hiện các công việc quy định tại các điểm g, h, i, m khoản 1 Điều 5 Thông tư này tối đa không quá số buổi thực hiện các công việc này theo mức khoán chi vụ việc tương ứng tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thời gian làm việc của người thực hiện trợ giúp pháp lý phải được các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân xác nhận như sau:

a) Thời gian thực hiện các hoạt động quy định tại điểm a khoản 1 Điều này do các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này xác nhận;

b) Thời gian thực hiện hoạt động quy định tại điểm b khoản 1 Điều này do Thẩm phán hoặc Thư ký phiên đối thoại xác nhận.

Điều 7. Thời gian tham gia đại diện ngoài tố tụng

1. Căn cứ để tính thời gian thực hiện trợ giúp pháp lý đối với vụ việc đại diện ngoài tố tụng gồm:

a) Gặp gỡ, tiếp xúc với người được trợ giúp pháp lý, người thân thích của họ; người làm chứng;

- b) Nghiên cứu hồ sơ, chuẩn bị tài liệu để thực hiện việc đại diện;
- c) Xác minh, thu thập tài liệu, đồ vật, chứng cứ, tình tiết liên quan đến việc đại diện;
- d) Làm việc với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;
- đ) Tham gia đại diện trước cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết vụ việc.

2. Thời gian làm việc của người thực hiện trợ giúp pháp lý phải được các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân xác nhận như sau:

a) Thời gian thực hiện các hoạt động quy định tại các điểm a, d, đ khoản 1 Điều này do người làm việc với người thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết vụ việc xác nhận;

b) Thời gian thực hiện các hoạt động quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều này do Trung tâm hoặc Chi nhánh hoặc tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý xác nhận.

Điều 8. Cách thức xác định thời gian trong một số trường hợp đặc biệt

1. Trường hợp 02 người thực hiện trợ giúp pháp lý trở lên thực hiện trợ giúp pháp lý cho 01 người được trợ giúp pháp lý trong cùng một vụ việc theo quy định của pháp luật thì thời gian làm căn cứ chi trả thù lao, bồi dưỡng thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý là thời gian thực tế của từng người thực hiện trợ giúp pháp lý đã thực hiện nhưng tổng số thời gian không quá 30 buổi làm việc/01 vụ việc đối với vụ việc tham gia tố tụng hoặc không quá 20 buổi làm việc/01 vụ việc đối với vụ việc đại diện ngoài tố tụng.

2. Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng tạm đình chỉ vụ án

a) Thời gian làm căn cứ chi trả thù lao, bồi dưỡng thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý là thời gian thực tế đã thực hiện đến thời điểm tạm đình chỉ vụ án;

b) Khi vụ án tiếp tục được giải quyết thì thời gian làm căn cứ chi trả thù lao, bồi dưỡng thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý là thời gian thực tế thực hiện các công việc tiếp theo kể từ khi vụ án tiếp tục giải quyết đến khi kết thúc vụ việc.

3. Trường hợp thay thế, thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý

a) Thời gian làm căn cứ chi trả thù lao, bồi dưỡng thực hiện vụ việc cho người bị thay thế, bị thay đổi là thời gian thực tế mà họ đã thực hiện trợ giúp pháp lý đến thời điểm bị thay thế, bị thay đổi;

b) Thời gian làm căn cứ chi trả thù lao, bồi dưỡng thực hiện vụ việc cho người được cử thay thế là thời gian thực tế mà họ thực hiện các công việc tiếp theo kể từ khi được cử thay thế.

Nếu người được cử thay thế lựa chọn hình thức khoán chi vụ việc thì thù lao, bồi dưỡng cho cả 02 người (người thay thế và người bị thay thế, bị thay đổi) không quá mức khoán chi vụ việc tương ứng tại Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 và Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trường hợp thực hiện trợ giúp pháp lý cho người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, người bị buộc tội ở thời điểm bắt, tạm giữ người, bị hại theo quy định của pháp luật tố tụng thì thời gian và xác nhận thời gian được thực hiện như sau:

a) Thời gian xác minh, thu thập, đánh giá tài liệu, đồ vật, chứng cứ cần thiết có liên quan do cơ quan, tổ chức, cá nhân nơi người thực hiện trợ giúp pháp lý đến xác minh, thu thập chứng cứ xác nhận;

b) Thời gian tham gia lấy lời khai người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, bị hại hoặc những người có liên quan khác; tham gia các hoạt động đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố cùng với Điều tra viên hoặc Kiểm sát viên do Điều tra viên hoặc Kiểm sát viên xác nhận;

c) Thời gian làm việc với người bị buộc tội tại Buồng tạm giữ thuộc Đoàn Biên phòng, Nhà tạm giữ, Trại tạm giam do người bị buộc tội hoặc cán bộ Đoàn Biên phòng, Nhà tạm giữ, Trại tạm giam hoặc cơ quan tiến hành tố tụng xác nhận;

d) Thời gian gặp gỡ người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố hoặc người thân thích của họ; bị hại hoặc người thân thích của bị hại; những người khác có liên quan do những người này xác nhận nhưng tối đa không quá số buổi thực hiện công việc này theo hình thức khoán chi vụ việc tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này theo mức của loại tội phạm ít nghiêm trọng.

Chương III

KHOÁN CHI VỤ VIỆC

Điều 9. Khoán chi vụ việc

1. Hình thức khoán chi vụ việc chỉ áp dụng đối với vụ việc trợ giúp pháp lý bằng hình thức tham gia tố tụng do người thực hiện trợ giúp pháp lý lựa chọn bằng văn bản ngay sau khi được phân công và không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý.

2. Tính chất phức tạp, yêu cầu tố tụng và nội dung của từng vụ việc cụ thể để xác định mức khoán chi vụ việc như sau:

a) Áp dụng quy định về phân loại tội phạm tại khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2017 để xác định mức khoán chi đối với vụ việc tham gia tố tụng hình sự.

Việc phân loại tội phạm phải được áp dụng ngay tại thời điểm lựa chọn hình thức khoán chi vụ việc và căn cứ vào một trong các văn bản đã ban hành của cơ quan tiến hành tố tụng: Quyết định khởi tố bị can, Kết luận điều tra, Cáo trạng, Bản luận tội, Bản án. Trường hợp có nhiều văn bản có tội danh ở các khung hình phạt khác nhau thì áp dụng văn bản có khung hình phạt cao hơn.

b) Áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 337 Bộ luật tố tụng dân sự và quy định tại Điều 5 Thông tư số 09/2018/TT-BTP ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định tiêu chí xác định vụ việc trợ giúp pháp lý phức tạp, điển hình để xác định mức khoán chi vụ việc đối với vụ việc tham gia tố tụng dân sự.

c) Áp dụng quy định tại khoản 12 Điều 3 Luật tố tụng hành chính và quy định tại Điều 6 Thông tư số 09/2018/TT-BTP ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định tiêu chí xác định vụ việc trợ giúp pháp lý phức tạp, điển hình để xác định mức khoán chi vụ việc đối với vụ việc tham gia tố tụng hành chính.

3. Khi thực hiện khoán chi vụ việc, người thực hiện trợ giúp pháp lý phải thực hiện các công việc như sau:

a) Đối với vụ việc tham gia tố tụng hình sự: thực hiện các công việc quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

Chi tiết các công việc cần phải thực hiện và mức khoán chi tối đa tương ứng (quy đổi theo buổi làm việc) cho mỗi vụ việc được thể hiện tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp số buổi quy đổi để khoán chi vụ việc tại Phụ lục số 01 thấp hơn 03 mức lương cơ sở thì được khoán chi vụ việc bằng 03 mức lương cơ sở.

b) Đối với vụ việc tham gia tố tụng dân sự; tố tụng hành chính: thực hiện các công việc quy định tại khoản 1 Điều 5; khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

Chi tiết các công việc cần phải thực hiện và mức khoán chi tối đa tương ứng (quy đổi theo buổi làm việc) cho mỗi vụ việc được thể hiện tại Phụ lục số 02 và Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp số buổi quy đổi để khoán chi vụ việc tại Phụ lục số 02 và Phụ lục số 03 thấp hơn 03 mức lương cơ sở thì được khoán chi vụ việc bằng 03 mức lương cơ sở.

4. Khi thực hiện khoán chi vụ việc, người thực hiện trợ giúp pháp lý phải kê các công việc và xác nhận về các công việc đã thực hiện vào Bảng kê công việc (Mẫu TP-TGPL-02) ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Trường hợp 01 vụ việc trợ giúp pháp lý được thực hiện trợ giúp pháp lý qua nhiều giai đoạn tổ tụng thể hiện tại các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này thì mức khoán chi vụ việc được áp dụng theo các giai đoạn nhưng tối đa không quá 10 mức lương cơ sở.

Điều 10. Khoán chi vụ việc trong một số trường hợp đặc biệt

1. Trường hợp 02 người thực hiện trợ giúp pháp lý trở lên thực hiện trợ giúp pháp lý cho 01 người được trợ giúp pháp lý trong cùng một vụ việc thì căn cứ các công việc thực tế của mỗi người thực hiện, mức khoán chi vụ việc tối đa bằng 130% mức khoán chi tương ứng thể hiện tại các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này nhưng không quá 10 mức lương cơ sở.

Ví dụ 01: A bị truy tố về tội có khung hình phạt thuộc loại tội rất nghiêm trọng, Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý cử 02 người thực hiện trợ giúp pháp lý cho A từ giai đoạn Điều tra đến giai đoạn xét xử sơ thẩm. Căn cứ vào công việc thực tế do 02 người thực hiện trợ giúp pháp lý đã làm, mức khoán chi vụ việc tối đa bằng: **130% x 23 buổi = 29,9 buổi**. Tuy nhiên, do số buổi này vượt quá 10 mức lương cơ sở nên chỉ được khoán chi vụ việc là **10 mức lương cơ sở**.

2. Trường hợp thực hiện trợ giúp pháp lý cho 01 người được trợ giúp pháp lý bị truy tố 02 tội danh trở lên trong cùng một vụ án thì mức khoán chi vụ việc cho người thực hiện trợ giúp pháp lý được thực hiện như sau:

a) Nếu 02 tội danh có khung hình phạt thuộc 02 loại tội phạm khác nhau, căn cứ các công việc thực tế đã thực hiện, mức khoán chi vụ việc tối đa bằng 130% mức khoán chi áp dụng đối với vụ việc có khung hình phạt thuộc loại tội phạm cao hơn thể hiện tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này nhưng không quá 10 mức lương cơ sở.

Ví dụ 02: A bị truy tố 02 tội danh: 01 tội danh có khung hình phạt thuộc tội nghiêm trọng, 01 tội danh có khung hình phạt thuộc tội rất nghiêm trọng. Trợ giúp viên pháp lý thực hiện trợ giúp pháp lý cho A từ giai đoạn Điều tra đến giai đoạn xét xử sơ thẩm. Căn cứ vào công việc thực tế đã thực hiện, mức khoán chi vụ việc tối đa bằng: **130% x 23 buổi = 29,9 buổi**. Tuy nhiên, do số buổi này vượt quá 10 mức lương cơ sở nên chỉ được khoán chi vụ việc là **10 mức lương cơ sở**.

b) Nếu 02 tội danh có khung hình phạt thuộc cùng 01 loại tội phạm, căn cứ các công việc thực tế đã thực hiện, mức khoán chi vụ việc tối đa bằng 130% mức khoán chi áp dụng đối với vụ việc đó thể hiện tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này nhưng không quá 10 mức lương cơ sở.

Ví dụ 03: B bị truy tố 02 tội danh đều có cùng khung hình phạt thuộc tội rất nghiêm trọng. Trợ giúp viên pháp lý thực hiện trợ giúp pháp lý cho B từ giai đoạn Điều tra đến giai đoạn xét xử sơ thẩm. Căn cứ vào công việc thực tế đã thực hiện, mức khoán chi vụ việc tối đa không quá: **130% x 23 buổi = 29,9 buổi**. Tuy nhiên, do số buổi này vượt quá 10 mức lương cơ sở nên chỉ được khoán chi vụ việc là **10 mức lương cơ sở**.

3. Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng tạm đình chỉ vụ án

a) Khoán chi vụ việc của người thực hiện trợ giúp pháp lý căn cứ vào công việc thực tế mà người thực hiện trợ giúp pháp lý đã thực hiện đến thời điểm tạm đình chỉ;

b) Khi vụ án tiếp tục được giải quyết, khoán chi vụ việc của người thực hiện trợ giúp pháp lý căn cứ vào công việc mà người thực hiện trợ giúp pháp lý đã thực hiện từ khi tiếp tục giải quyết đến khi kết thúc vụ việc.

4. Trường hợp thay thế, thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý

a) Khoán chi vụ việc của người bị thay thế, bị thay đổi căn cứ vào công việc thực tế mà người bị thay thế, bị thay đổi đã thực hiện trợ giúp pháp lý đến thời điểm bị thay thế, bị thay đổi;

b) Khoán chi vụ việc của người được cử thay thế căn cứ vào công việc thực tế mà người này đã thực hiện các công việc tiếp theo kể từ khi được cử thay thế.

Nếu người được cử thay thế lựa chọn hình thức thời gian theo buổi làm việc thực tế thì thù lao, bồi dưỡng cho cả 02 người (người thay thế và người bị thay thế, bị thay đổi) không quá 30 buổi làm việc/01 vụ việc theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 144/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 12 năm 2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các hoạt động phát sinh trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục áp dụng quy định của Thông tư số 18/2013/TT-BTP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn cách tính thời gian thực hiện và thủ tục thanh toán chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý và Thông tư số 05/2017/TT-BTP ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2013/TT-BTP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn cách tính thời gian thực hiện và thủ tục thanh toán chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2021.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 18/2013/TT-BTP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn cách tính thời gian thực hiện và thủ tục thanh toán chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý và Thông tư số 05/2017/TT-BTP ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2013/TT-BTP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn cách tính thời gian thực hiện và thủ tục thanh toán chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tư pháp, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Cục TGPL (15).

